TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05-12-2025
V/v "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Duy Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Tuyết;

2. Bà Trương Thị Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Gia Lai *tham gia phiên toà*: Ông Võ Minh Thoại - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2025/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 7 năm 2025 về "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1454/TB-TA ngày 26 tháng 11 năm 2025; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm: 1986 (vắng mặt, có Đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường A, tỉnh Gia Lai.

Căn cước công dân số 038186032778.

Bị đơn: Anh Võ Văn D, sinh năm: 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường A, tỉnh Gia Lai.

Căn cước công dân số 052079025551.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các giai đoạn tố tụng tiếp theo, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Trước khi cưới, chị và anh Võ Văn D có thời gian tìm hiểu khoảng hai năm. Cả hai tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã N1, huyện A2, tỉnh Bình Định (nay là phường A, tỉnh Gia Lai).

Thời gian đầu vợ chồng sống bình thường. Sau một thời gian ngắn sống chung thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần. Ngoài ra anh D không chung thủy, có tình cảm với người phụ nữ khác. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên nhưng anh D không những không sửa đổi tính tình mà còn thách thức chị ly hôn. Chị xác định không còn tình cảm với anh D nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Vợ chồng có hai người con chung: Võ Văn K, sinh ngày 02/8/2006 và Võ Trần Bảo N2, sinh ngày: 30/7/2011. Hiện nay con chung Võ Văn K đã thành niên và có khả năng lao động được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng người con chung Võ Trần Bảo N2 hiện nay đang ở với chị và anh D. Chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn anh Võ Văn D vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị N đối với anh Võ Văn D.

2. Về con chung: Giao người con chung Võ Trần Bảo N2, sinh ngày: 30/7/2011 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng; buộc anh D phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xét.

4. Chị Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, anh Võ Văn D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Trần Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" với anh Võ Văn D có địa chỉ cư trú tại tổ dân phố H, phường A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Chị Trần Thị N vắng mặt nhưng có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Võ Văn D được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh D.

[3] Chị N yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

[4] Anh D đã được tống đạt hợp lệ tất cả văn bản tố tụng nhưng không trình bày ý kiến, không giao nộp tài liệu, chứng cứ, không thực hiện quyền, nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 96, Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án.

[5] Chị N và anh D tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn vào ngày 17/10/2005 tại Ủy ban nhân dân xã N1, huyện A2, tỉnh Bình Định (nay là phường A, tỉnh Gia Lai). Theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh D là hợp pháp.

[6] Xét yêu cầu ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng anh D mặc dù biết chị N yêu cầu ly hôn nhưng có thái độ bỏ mặc, không tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Mặt khác, chị N đã có Đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, thể hiện ý chí cương quyết ly hôn và không chấp nhận hàn gắn tình cảm với anh D. Qua xác minh, mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc anh D ngoại tình với người phụ nữ khác, xúc phạm và đánh đập chị N. Khoản 1 Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Hội đồng xét xử xác định anh D không những không còn thương yêu, tôn trọng chị N mà còn không chung thủy, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của người chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Như vậy, chị N yêu cầu ly hôn với anh D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Chị N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng người con chung Võ Trần Bảo N2 là phù hợp với nguyện vọng của cháu N2. Mặt khác, anh D không trình bày ý kiến về việc yêu cầu nuôi cháu N2. Hội đồng xét xử xét thấy việc tiếp tục giao cháu N2 cho chị N trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của cháu N2 và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, chị N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng người con chung Võ Trần Bảo N2 là có căn cứ chấp nhận.

[8] Chị N yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi cháu N2 mỗi tháng 5.000.000 đồng. Hiện nay anh D đang làm nghề thợ xây. Căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của anh D và nhu cầu thiết yếu của cháu N2 được quy định tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, mức cấp dưỡng nuôi con không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi anh D đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con. Căn cứ quy định về mức lương tối thiểu vùng tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số: 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ, Hội đồng xét xử ấn định mức cấp dưỡng nuôi cháu N2 mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con từ tháng 12 năm 2025 cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[9] Chị N không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[10] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[11] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, khoản 1 Điều 96, Điều 97, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Áp dụng khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Áp dụng khoản 1 Điều 3 của Nghị định số: 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị N đối với anh Võ Văn D.

2. Tiếp tục giao cháu Võ Trần Bảo N2, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2011, đang ở với chị Trần Thị N cho chị Trần Thị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn.

Buộc anh Võ Văn D phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Võ Trần Bảo N2 mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con từ tháng 12 năm 2025 cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Không giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn nhưng được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000683 ngày 23/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Chị Trần Thị N đã nộp đủ án phí.

Buộc anh Võ Văn D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày niêm yết Bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 2 – Gia Lai;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- UBND phường A (để biết);
- Lưu: Văn phòng; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 T. GIA LAI

Võ Duy Minh